

CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN SINH KẾ NÔNG HỘ TRÊN LÂM PHẦN VÙNG VEN BIỂN CÀ MAU

Phạm Hải Bửu, Võ Thanh Dũng và Cao Quốc Nam¹

ABSTRACT

The study results "The solutions to improve livelihoods of farm households in the coastal forest in Ca Mau" shows, natural sources of capital funds have a crucial role to the selection of livelihood strategies of two groups of households. For households without land, the land is not produced by a source of labor is the decisive factor to the selection of their livelihoods. Total average income of households whose land is producing 56.44 million VND per household per year and households without land is 32.76 million VND per household per year. Besides, the spiritual life of two groups of households also improved.

However, in the process of pursuing livelihood strategies, two groups of households also faced with many challenges and need solutions to improve the livelihoods of households living on the forest, contributing to the protection and development of mangrove resources.

Keywords: *livelihood strategies, mangrove resources*

Title: *The solutions for improving household livelihoods on Ca Mau coastal mangrove forests*

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu "Các giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên lâm phần vùng ven biển Cà Mau" cho thấy, nguồn vốn tự nhiên là nguồn vốn có vai trò quyết định đến việc lựa chọn chiến lược sinh kế của hai nhóm hộ. Đối với nhóm hộ không đất, do không có đất sản xuất nên nguồn lao động là yếu tố quyết định đến việc lựa chọn sinh kế của họ. Tổng thu nhập bình quân của nhóm hộ có đất sản xuất là 56,44 triệu đồng/hộ/năm và nhóm hộ không đất là 32,76 triệu đồng/hộ/năm. Bên cạnh đó, đời sống tinh thần của 2 nhóm hộ cũng được cải thiện.

Tuy nhiên, trong quá trình theo đuổi chiến lược sinh kế, 2 nhóm hộ này cũng gặp không ít những khó khăn và cần có giải pháp khắc phục để cải thiện sinh kế cho những hộ đang sống trên lâm phần, góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ngập mặn.

Từ khóa: *chiến lược sinh kế, rừng ngập mặn*

1 SỰ CẦN THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Với diện tích tự nhiên 39.734 km², từ lâu ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã hình thành và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên rất độc đáo. Đó là hệ sinh thái rừng Tràm U Minh, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, hệ sinh thái nông nghiệp. Tại đây có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn chim, sân chim tự nhiên... rất hấp dẫn cho du lịch sinh thái. Đặc biệt, hệ sinh thái rừng ngập mặn ở các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre... có vai trò cực kỳ quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội, giữ cân bằng môi trường sinh thái toàn khu

¹ Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

vực. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần quan tâm bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở ĐBSCL.

Trên lâm phần vùng ven biển có 2 nhóm hộ đang sinh sống là nhóm hộ có đất sản xuất với chiến lược sinh kế là trồng rừng kết hợp với nuôi thủy sản; và nhóm hộ không đất với hoạt động đánh bắt thủy sản và làm thuê là hai chiến lược sinh kế cơ bản. Hai nhóm hộ này có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ngập mặn. Diện tích rừng sẽ bị ảnh hưởng nếu như thành quả của chiến lược sinh kế của họ ở mức thấp và không ổn định. Do đó, cần phân tích khung sinh kế và đề xuất chiến lược cải thiện sinh kế để góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ngập mặn.

2 MỤC TIÊU

Phân tích sinh kế hộ dân trên lâm phần vùng ven biển Cà Mau và đề xuất giải pháp để cải thiện sinh kế góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ngập mặn.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Thu thập số liệu

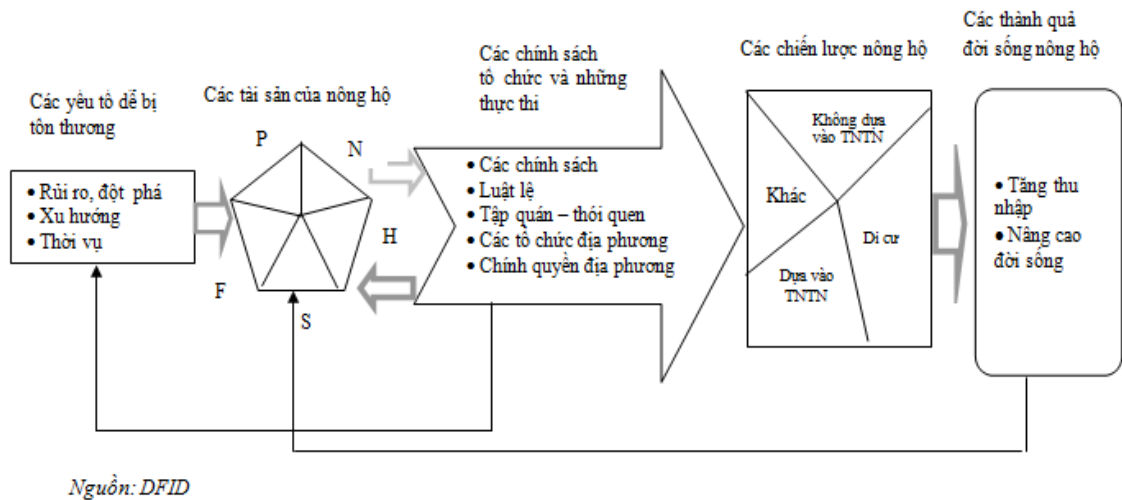
Nghiên cứu đã thực hiện điều tra 141 hộ dân đang sống trên lâm phần tại huyện Năm Căn và Đầm Dơi bao gồm hai nhóm hộ: nhóm có đất sản xuất và nhóm không đất sản xuất.

3.2 Phương pháp phân tích

Phân tích khung sinh kế bền vững

- (1) **Vốn tự nhiên:** bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên (các ưu đãi của thiên nhiên) và các dịch vụ mà con người sử dụng cho hoạt động của mình. Trong khung đời sống nông hộ bền vững, mối quan hệ giữa vốn tự nhiên và các hoạt động ngoại cảnh rất chặt. Nhiều rủi ro bộc phát ảnh hưởng đến người nghèo là tiến trình tự nhiên làm thiệt hại vốn tự nhiên.
- (2) **Vốn nhân lực:** thể hiện các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe mà sự kết hợp các yếu tố này có thể làm cho nông hộ theo đuổi các mưu sinh và đạt mục tiêu mưu sinh của họ khác nhau. Ở mức nông hộ, vốn nhân lực là số lượng lao động có, điều này nó thay đổi theo số nhân khẩu của hộ, mức độ kỹ năng, năng lực điều hành và tình trạng sức khỏe...
- (3) **Vốn xã hội:** thể hiện mạng lưới giao tiếp, thành viên của các tổ chức hội, đoàn và các quan hệ tin cậy. Tất cả các yếu tố trên là quan hệ bên trong, thí dụ: thành viên của các nhóm và các hội/ đoàn (câu lạc bộ khuyến nông, khuyến ngư, Hội nông dân, phụ nữ, Cựu chiến binh). Trong tất cả 5 nguồn vốn nông hộ, vốn xã hội là gắn chặt với sự thay đổi những chính sách và những thực thi.
- (4) **Vốn vật chất:** cơ sở hạ tầng và các phương tiện nông hộ cần cho hoạt động sống. Các thành phần của cơ sở hạ tầng bao gồm: giao thông, đường xá, chỗ ở và nhà cửa, đủ nước cung cấp và vệ sinh, tiếp cận thông tin.
- (5) **Vốn tài chính:** thể hiện nguồn tài chính mà nông hộ sử dụng để đạt được mục tiêu mưu sinh của họ. Nghĩa là sử dụng ở đây không phải khía cạnh kinh tế

trong đó bao gồm các nguồn cũng như các tích lũy và nó có thể đóng góp vào sự tiêu thụ cũng như sản xuất.



Hình 1: Khung sinh kế bền vững

Chú thích: N: Vốn tự nhiên; H: Vốn nhân lực; S: Vốn xã hội; F: Vốn tài chính; P: Vốn vật chất

Phân tích SWOT

Phương pháp này được thực hiện với mục đích tổng hợp các yếu tố từ bên ngoài và các yếu tố bên trong của đối tượng nghiên cứu từ đó có thể nhìn nhận các vấn đề một cách toàn diện trên nhiều khía cạnh. Làm cơ sở đề ra các giải pháp và chiến lược cho địa bàn nghiên cứu.

4 PHÂN TÍCH KHUNG SINH KẾ NÔNG HỘ

4.1 Các yếu tố dễ bị tổn thương

4.1.1 Xu hướng thay đổi về tài nguyên thiên nhiên

Đất ngập nước nói chung và hệ sinh thái rừng ngập mặn nói riêng là nguồn tài nguyên rất quan trọng và mang lại nhiều lợi ích. Các lợi ích này là nguồn tài nguyên quan trọng cho cộng đồng dân cư, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp... và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, với các hoạt động của con người ở các vùng ven biển đã tạo ra xu hướng biến đổi về môi trường có thể làm tổn hại tới các hệ sinh thái ven biển mà đặc biệt là hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Thay đổi môi trường đất

Quá trình sử dụng đất ven biển với các tác động của con người đã làm cho môi trường đất bị biến đổi theo các chiều hướng phèn hóa và mặn hóa đất đai.

- Xu hướng phèn hóa chủ yếu do quá trình tác động của con người như bao ví bãi bồi, đào đắp thủy lợi, ban bờ để trồng rừng...
- Diễn thế mặn hóa do tác động của con người làm cho đất bị lộ thiên không được rừng bao phủ, sự mở rộng ao tôm nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi diện tích canh tác nông nghiệp sang nuôi tôm đã gia tăng quá trình nhiễm mặn các khu ven biển làm thay đổi chất lượng môi trường đất.

Thay đổi diện tích rừng ngập mặn

Quá trình hình thành đất đai bồi tụ ở vùng ven biển gắn liền với việc hình thành thảm thực vật ven biển, làm gia tăng sự xuất hiện của các loại cây như: mắm, đước, vẹt, dà... tạo nên sự phong phú và đa dạng các loài thực vật. Bên cạnh đó, việc phát triển diện tích rừng trồng, rừng tái tạo có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển tài nguyên rừng ngập mặn ven biển.

4.1.2 Xu hướng về kinh tế

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn thu nhập của những hộ đang sống trong khu vực rừng ngập mặn (hộ có đất và hộ không đất) có xu hướng giảm xuống so với thời điểm trước năm 2006.

- Đối với hộ có đất: thu nhập chủ yếu từ nuôi tôm nhưng trong thời gian qua gặp nhiều rủi ro từ các yếu tố như: thời tiết, dịch bệnh gia tăng... đã làm giảm đi nguồn thu nhập của nông hộ.
- Đối với những hộ không đất: thu nhập chủ yếu từ đánh bắt thủy sản và làm thuê. Theo đánh giá của những hộ được điều tra, thu nhập có xu hướng giảm do sự biến đổi khí hậu (mực nước biển dâng cao) gây khó khăn trong việc đánh bắt và nguy cơ mất việc làm tăng cao trong mùa nước dâng cao.

4.1.3 Xu hướng về hỗ trợ kỹ thuật và chính sách

- Đối với những hộ có đất sản xuất: hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, hỗ trợ chi phí trồng rừng, cấp giống và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng... Những chính sách này góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí cho người dân đồng thời góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc trồng và bảo vệ rừng ngập mặn.
- Đối với những hộ không đất: Nhà nước cấp nhà ở, hỗ trợ di dời nơi ở đối với những hộ nghèo; trợ cấp thiên tai; chính sách hỗ trợ cho người dân tộc... giúp cho những hộ nghèo ổn định nơi ở và khắc phục những khó khăn đột xuất trong cuộc sống.

4.1.4 Phân tích các rủi ro

Cuộc sống của những người dân tại khu vực rừng ngập mặn ven biển đang gặp phải nhiều rủi ro, trong đó có rủi ro từ tự nhiên và từ những chính sách của Nhà nước.

- Thực hiện Quyết định 186/2006/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc đảm bảo 60% diện tích rừng đối với rừng do hộ dân quản lý làm giảm diện tích nuôi trồng thủy sản, đồng thời cũng làm giảm thu nhập của hộ nuôi tôm hiện tại.
- Nước biển dâng cao làm chết cây rừng, thất thoát thủy sản, mất việc làm cuối cùng là giảm thu nhập của nông hộ.

4.2 Phân tích vốn sinh kế nông hộ

4.2.1 Vốn tự nhiên

Diện tích đất sản xuất của nông hộ

Đất đai là là nguồn tài sản tự nhiên quan trọng đối với nông hộ. Quyết định về mục đích sử dụng đất cũng ảnh hưởng lớn đến thành quả của nông hộ trong khung sinh kế bền vững.

Kết quả điều tra đối với những hộ có đất sản xuất, tổng diện tích đất bình quân của hộ là 58.764 m². Trong đó, diện tích đất sản xuất bình quân 57.655 m² (chiếm 98,11%). Hộ có diện tích đất sản xuất cao nhất là 370.000 m² và hộ có diện tích đất sản xuất thấp nhất là 4.000 m². Diện tích đất ở bình quân của những hộ này là 953 m² và diện tích còn lại là đất trồng trọt khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Nguồn nước trong sản xuất

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nước trên diện tích đất sản xuất của nông hộ. Quản lý nước có thể phụ thuộc vào: các giai đoạn của chu kỳ nuôi thủy sản; độ tuổi của cây rừng; phụ thuộc vào loại thủy sản nuôi...

- (1) Quản lý nước phụ thuộc vào các giai đoạn trong chu kỳ nuôi thủy sản: đây là yếu tố quyết định lớn nhất đến việc quản lý nước (75,36%). Người nuôi thủy sản sẽ thay đổi lượng nước trong ruộng tôm để thay đổi nguồn nước theo từng chu kỳ phát triển của thủy sản, và nhất là khi thu hoạch thủy sản.
- (2) Độ tuổi của cây rừng: độ tuổi của cây rừng cũng có ảnh hưởng đến việc tăng giảm lượng nước. Khi cây rừng còn nhỏ, việc đưa lượng nước quá cao sẽ làm chết cây rừng.

Ngoài ra, nước biển dâng cao gây ảnh hưởng đến nông hộ ở nhiều mức độ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng hộ. Nhìn chung, những tác động của nước biển dâng tạo ra nhiều bất lợi cho người dân. Đối với nhóm hộ có đất sản xuất, nước dâng làm thất thoát thủy sản nuôi và tăng chi phí nâng cấp bờ bao, cống bọng... Đối với nhóm hộ này, thiệt hại về kinh tế được họ ước lượng bình quân 10,33 triệu đồng/hộ. Hộ bị thiệt hại cao nhất có giá trị ước lượng lên đến 50 triệu đồng.

Đối với nhóm hộ không đất sản xuất, nước dâng cao gây khó khăn trong việc đánh bắt thủy sản, làm hư hao tài sản, thiệt hại về vật nuôi. Giá trị thiệt hại được những hộ này ước lượng bình quân 4,62 triệu đồng/hộ. Hộ bị thiệt hại cao nhất là 14 triệu đồng.

4.2.2 Vốn nhân lực

Nguồn lao động

Qua kết quả điều tra (Bảng 2), số hộ có số nhân khẩu từ 2 – 4 người là 83 hộ, chiếm tỷ lệ 58,87% tổng số hộ điều tra và số lao động bình quân là 2 người/hộ. Tiếp theo là nhóm hộ có số nhân khẩu từ 5 – 7 người chiếm tỷ lệ 41,13%; lao động bình quân đối với nhóm hộ này là 4 người/hộ.

Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ giữa hai nhóm hộ có sự khác nhau cụ thể:

- Đối với nhóm hộ có đất sản xuất: chủ hộ có học vấn là cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (37,80%); chủ hộ có học vấn là cấp 1 chiếm 24,39% và cấp 3 chiếm 20,73%. Ngoài ra, có 7,32% chủ hộ có học vấn là cao đẳng/đại học. Tỷ lệ chủ hộ mù chữ chiếm tỷ lệ khá thấp là 7,32%.
- Đối với nhóm hộ không đất sản xuất: tỷ lệ chủ hộ mù chữ chiếm tỷ lệ cao nhất (45,67%); chủ hộ có học vấn cấp 1 chiếm 35,59%; còn lại chủ hộ có học vấn cấp 2 và không có chủ hộ nào có trình độ trên cấp 2.

Nguồn lao động trong gia đình hiện tại đủ để đáp ứng cho hoạt động sản xuất của nông hộ. Nhóm hộ có đất sản xuất có trình độ học vấn cao hơn và họ có thêm lợi thế về tập huấn kỹ thuật sản xuất góp phần nâng cao kinh nghiệm và hiệu quả trong sản xuất. Ngoài ra, họ có điều kiện để cho những người trong độ tuổi đang đi học được đến trường và có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn so với nhóm hộ không có đất sản xuất.

Vấn đề cần được quan tâm đối với nhóm hộ không đất sản xuất là tình trạng đến trường của các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ và tình trạng sức khỏe để tiếp tục theo đuổi chiến lược sinh kế của hộ.

4.2.3 Vốn xã hội

Nguồn vốn xã hội của nông hộ được thể hiện thông qua việc tham gia các tổ chức Hội tại địa phương. Theo số liệu điều tra, có 79/141 hộ có thành viên trong gia đình có tham gia các tổ chức Hội tại địa phương, trong đó Hội nông dân và Hội Phụ nữ là hai tổ chức được nhiều người tham gia nhất. Số hộ tham gia Hội Nông dân là 32 hộ, chiếm 22,7% tổng số hộ điều tra; tham gia Hội Phụ nữ có 33 hộ, chiếm 23,40% tổng số hộ điều tra. Số người tham gia các tổ chức hộ từ 1 – 2 người/hộ.

Tham gia vào các tổ chức Hội tại địa phương mang lại nhiều lợi ích cho người dân trong lĩnh vực sản xuất lẫn tinh thần. Tuy nhiên, theo đánh giá của những người tham gia Hội thì những hoạt động của Hội chưa đáp ứng được mong muốn của người dân, nhất là trong lĩnh vực sản xuất. Một số tổ chức Hội chưa hoạt động trong thời gian qua đã tạo tác động tiêu cực cho người tham gia.

Qua quá trình nghiên cứu nhận thấy, các tổ chức Hội là kênh truyền thông tin, trao đổi kinh nghiệm rất hữu hiệu. Do đó, việc cải thiện hoạt động của các tổ chức này sẽ góp phần đáng kể cải thiện sản xuất và tinh thần cho người dân đang sống trong lâm phần trong thời gian tới.

4.2.4 Vốn tài chính

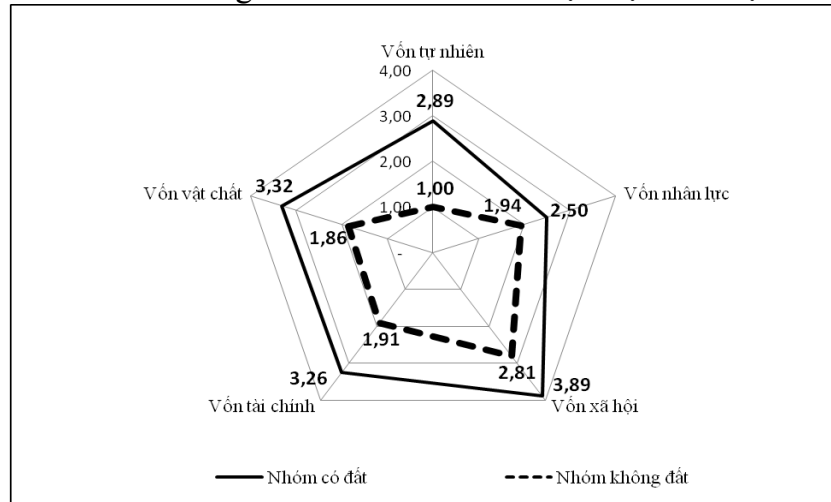
Nhu cầu vốn sản xuất của nhóm hộ có đất sản xuất là 41,14 triệu đồng. Kết hợp giữa nguồn vốn tự có của gia đình (24,40 triệu) và vốn vay từ các nguồn khác (16,97 triệu) những hộ có đất có đủ vốn để đảm bảo những hoạt động trong chiến lược sinh kế của mình.

Nhóm hộ không đất có nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất của hộ là 15,86 triệu đồng. Do khả năng tích lũy thấp và hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay nên không đủ vốn để đảm bảo chiến lược sinh kế mà họ đang theo đuổi. Ngoài ra, nhóm hộ không đất sản xuất ưu tiên sử dụng vốn vay để giải quyết những khó khăn trước mắt, làm giảm vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất của hộ là một trong những nguyên nhân làm giảm thành quả lao động của hộ.

4.2.5 Vốn vật chất

Nguồn vốn vật chất của những hộ có đất tương đối tốt hơn so với những hộ không đất. Nguồn nước sinh hoạt phần lớn được đảm bảo do những hộ dân đã sử dụng nước giếng khoan, nước mưa và nước máy. Tuy nhiên, nguồn vốn vật chất còn một số hạn chế:

- Hệ thống giao thông đường bộ kém phát triển gây khó khăn cho những hộ đang sống trên lâm phần trong việc tiếp cận giáo dục và y tế và phương tiện đi lại chủ yếu là xuồng máy;
- Hệ thống điện sinh hoạt chưa được phủ khắp, 49,15% hộ không đất chưa tiếp cận được nguồn điện trong sinh hoạt;
- Nhà ở của những hộ không đất là nhà tạm chiếm tỷ lệ cao (96,61%).
- Khái quát về các các 5 nguồn vốn của 2 nhóm hộ được thể hiện trong hình 2.



Hình 2: Vốn sinh kế của nhóm hộ có đất sản xuất và không đất sản xuất

Nhìn chung, kết quả phân tích về các nguồn vốn của khung sinh kế của nông hộ cho thấy khả năng tiếp cận các nguồn vốn của nhóm hộ không đất sản xuất đều kém hơn so với hộ có đất sản xuất và chịu rủi ro từ tự nhiên nhiều hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn chiến lược sinh kế và thành quả của chiến lược.

4.3 Phân tích chiến lược sinh kế

Qua kết quả phân tích về các nguồn vốn của nông hộ và quá trình điều tra thực tế cho thấy, giữa hai nhóm hộ có sự khác biệt nhau về các nguồn vốn sinh kế của nông hộ. Do đó, chiến lược sinh kế giữa hai nhóm hộ cũng khác nhau.

4.3.1 Chiến lược sinh kế của nhóm hộ có đất sản xuất

Qua kết quả thực hiện PRA, chiến lược sinh kế của nhóm hộ có đất sản xuất là canh tác mô hình trồng rừng kết hợp với nuôi tôm. Để lựa chọn chiến lược sinh kế, nông hộ chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau. Qua phân tích các nguồn vốn của nông hộ, các yếu tố quyết định đến việc lựa chọn chiến lược sinh kế cụ thể là:

- Nhóm hộ có đất sản xuất có lợi thế về tài sản đất đai. Đây là yếu tố quan trọng nhất đối với việc lựa chọn mô hình trồng rừng kết hợp với nuôi tôm;
- Có nguồn lao động sẵn có, có kinh nghiệm trong sản xuất và được hỗ trợ kỹ thuật thông qua trao đổi kinh nghiệm, tập huấn kỹ thuật sản xuất;
- Tham gia nhiều tổ chức Hội nên trao đổi và nâng cao kinh nghiệm sản xuất, có cơ hội tiếp cận được nguồn vốn vay để bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất;

- Nguồn vốn tự có đáp ứng được 57,96% nhu cầu vốn sản xuất, kết hợp với các nguồn vốn vay, những hộ có đất có thể đảm bảo vốn để theo đuổi chiến lược;
- Hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất tốt; có nơi ở ổn định, khá đầy đủ về phương tiện sản xuất và sinh hoạt.
- Một số chính sách có tác động tích cực đến chiến lược trên như: hỗ trợ chi phí trồng rừng, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất...

Từ những yếu tố trên ta thấy, quyết định lựa chọn chiến lược trồng rừng kết hợp với nuôi tôm là phù hợp với những điều kiện hiện tại.

Qua đó ta thấy, chiến lược sinh kế của nhóm hộ có đất sản xuất là dựa vào tài nguyên thiên nhiên kết hợp với các nguồn vốn khác của nông hộ.

4.3.2 Chiến lược sinh kế của nhóm hộ không đất sản xuất

Qua kết quả thực hiện PRA và điều tra thực tế, nhóm hộ không đất có 2 chiến lược sinh kế cơ bản: đánh bắt thủy sản (dựa vào tài nguyên thiên nhiên) và làm thuê (không dựa vào tài nguyên thiên nhiên).

Đối với nhóm hộ không đất, nếu những hộ nào có nơi ở gần biển thì đánh bắt thủy sản là hoạt động chính mang lại thu nhập cho nông hộ; những hộ có nơi ở xa biển, không có điều kiện để đánh bắt sẽ làm thuê để kiếm sống. Do lao động là yếu tố cơ bản quyết định đến việc lựa chọn sinh kế nên đối với 2 chiến lược trên, người lao động dễ dàng chuyển đổi qua lại hoặc tham gia cả 2 hoạt động trên.

4.4 Phân tích thành quả nông hộ

Thành quả nông hộ là kết quả của hoạt động sinh kế của nông hộ và được đánh giá thông qua hai chỉ tiêu cơ bản: thu nhập của nông hộ và đời sống tinh thần của nông hộ.

4.4.1 Thu nhập nông hộ

Nhóm hộ có đất sản xuất

Qua kết quả điều tra ở bảng 1, tổng thu nhập bình quân của nhóm hộ có đất sản xuất là 56,44 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, thu nhập chính là từ hoạt động nuôi thủy sản (chủ yếu là tôm sú) 36,16 triệu đồng, chiếm 64,06% (Hình 4) hộ có thu nhập từ nuôi thủy sản cao nhất trong những hộ điều tra lên đến 340 triệu đồng/năm; hoạt động buôn bán đã mang lại thu nhập trung bình 15,21 triệu đồng/năm, chiếm 26,96% tổng thu nhập.

Bảng 1: Thu nhập bình quân của nhóm hộ có đất sản xuất (triệu đồng/hộ/năm)

Nguồn thu nhập	Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất
Nuôi thủy sản (tôm sú)	36,16	340,00	-25,00
Rừng	2,86	70,40	0
Đánh bắt thủy sản	0,10	9,00	0
Buôn bán	15,21	260,00	0
Chăn nuôi	0,99	35,00	-2,00
Thu nhập khác	1,11	24,00	0
Tổng thu nhập	56,44	340,00	-25,00

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, 2009.

Hoạt động trồng rừng chiếm bình quân 53% diện tích đất của nông hộ. Tuy nhiên, do chu kỳ sản xuất dài (12 năm) nên tính đến thời điểm năm 2009, chỉ một số ít hộ có khai thác và có thêm nguồn thu nhập từ rừng. Do đó, bình quân thu nhập từ khai thác rừng là 2,86 triệu đồng/hộ, chiếm 5,07%; hộ có thu nhập cao nhất từ rừng là 70,4 triệu đồng.

Nhóm hộ không đất sản xuất

Kết quả bảng 2 cho thấy, tổng thu nhập bình quân từ các nguồn khác nhau của nhóm hộ không đất là 31,76 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó thu nhập từ đánh bắt thủy sản và làm thuê là 2 nguồn mang lại thu nhập chính cho nông hộ.

Bảng 2: Thu nhập bình quân của nhóm hộ không đất (triệu đồng/hộ/năm)

Nguồn thu nhập	Trung bình	Cao nhất	Thấp nhất
Rừng	0,50	16,60	0
Đánh bắt thủy sản	11,27	59,00	0
Buôn bán	1,87	50,00	0
Làm thuê	17,05	79,20	0
Chăn nuôi	0,11	1,70	0
Công nhân	0,73	36,00	0
Thu nhập khác	0,23	8,40	0
Tổng thu nhập	31,76	120,60	2,00

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế, 2009.

Thu nhập từ hoạt động làm thuê là 17,05 triệu đồng, chiếm tỷ 53,69% tổng thu nhập bình quân của hộ; thu nhập từ đánh bắt thủy sản bình quân trong năm là 11,27 triệu đồng, chiếm 35,49% tổng thu nhập bình quân của hộ. Đây là 2 chiến lược sinh kế chính đối với nhóm hộ không đất nên đã mang lại nguồn thu nhập chính cho nông hộ. Điều đó đã thể hiện được phần nào thành quả lao động của nông hộ trong năm qua.

Qua kết quả trên ta thấy, nhóm hộ có đất sản xuất sở hữu các nguồn vốn sinh kế nhiều hơn so với nhóm hộ không đất nên tổng thu nhập bình quân của nhóm hộ có đất cũng cao hơn so với nhóm hộ không đất. Qua kiểm định trung bình về sự khác biệt về tổng thu nhập của hai nhóm hộ cho thấy sự khác biệt trên có nghĩa ở mức 1%.

Nguồn thu nhập từ các chiến lược sinh kế mang lại nguồn thu nhập chính cho nông hộ. Nhóm hộ có đất sản xuất có tổng thu nhập bình quân/hộ/năm là 56,44 triệu đồng; nhóm không đất sản xuất có tổng thu nhập bình quân là 31,76 triệu

đồng/hộ/năm. Thu nhập của 2 nhóm này có sự chênh lệch cao và sự khác biệt về tổng thu nhập của hai nhóm hộ có sự khác biệt về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 1% thông qua kiểm định trung bình.

Có trên 50% hộ có nguồn thu nhập giảm. Tuy nhiên, điều đó không làm cho đời sống tinh thần của người dân bị giảm nhiều. Người dân nhận thấy được tự tin, thoải mái hơn khi tham gia vào các tổ chức Hội vì tiếp cận được nhiều thông tin; gặp gỡ trao đổi lẫn nhau giữa các hộ dân làm tăng tinh thần đoàn kết, mối quan hệ giữa các hộ dân được cải thiện hơn.

4.5 Những giải pháp cải thiện sinh kế của hộ dân đang sống trên lâm phần vùng ven biển

Đối với mô hình trồng rừng kết hợp với nuôi trồng thủy sản

- Tăng cường công tác tập huấn kỹ thuật sản xuất, ưu tiên tập huấn kỹ thuật nuôi tôm kết hợp với trồng rừng; cải thiện nội dung tập huấn, đảm bảo phù hợp với điều kiện của mô hình. Bên cạnh đó, thay đổi phương pháp tập huấn và tăng cường trình diễn các mô hình sản xuất mới để người dân học hỏi và làm theo;
- Tăng định mức cho vay vốn để người dân đủ vốn đầu tư vào phát triển mô hình hiện mở ra mô hình mới;
- Nuôi kết hợp nhiều loại thủy sản để giảm rủi ro trong sản xuất.
- Gia cố bờ bao, hoàn chỉnh hệ thống cống bọng đảm bảo việc ngăn và thoát nước cho ruộng tôm để tránh tác động của nước biển dâng cao hàng năm.

Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản và làm thuê

- Nhà nước hỗ trợ cho những hộ không đất vay vốn để đầu tư vào việc mua phương tiện đánh bắt (xuồng máy, các công cụ đánh bắt khác) để nâng cao hiệu quả của hoạt động đánh bắt thủy sản;
- Phát triển mô hình chăn nuôi để có thêm nguồn thu nhập;
- Nhà nước cần quan tâm đến việc phát triển hệ thống y tế tại nhóm cộng đồng cư dân đang sinh sống tại khu vực rừng ngập mặn để những hộ dân (những hộ có đất và không đất) có điều kiện tiếp cận hệ thống y tế.

5 KẾT LUẬN

Đất ngập nước nói chung và hệ sinh thái rừng ngập mặn nói riêng là nguồn tài nguyên rất quan trọng và mang lại nhiều lợi ích. Cụ thể: điều tiết và làm sạch nước, không chế lũ bão, chống xói mòn đất, lưu giữ phù sa, cung cấp dinh dưỡng, năng suất sinh khối cao, nơi trú ngụ của các loài sinh vật, ổn định khí hậu, đất đai, phục vụ giao thông thủy cũng như tạo cảnh quan sinh thái cho du lịch giải trí và nghiên cứu khoa học...

Kết quả phân tích về các nguồn vốn sinh kế cho thấy khả năng tiếp cận 5 nguồn vốn sinh kế của nhóm hộ có đất cao hơn so với nhóm hộ không đất. Do đó thành quả của chiến lược sinh kế của nhóm hộ này cũng cao hơn so với nhóm không đất. Cụ thể là thu nhập bình quân của nhóm hộ không đất là 56,44 triệu đồng /hộ/năm và thu nhập bình quân của nhóm hộ không đất là 31,76 triệu đồng/hộ/năm. Tuy nhiên, nguồn thu nhập của nông hộ phần lớn giảm (trên 50%) so với thời điểm năm 2006.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Le Xuan Sinh and Cao Thang Binh, 1996. Depletion of Natural Resources in Ngoc Hien District, Minh Hai province, Vietnam.
- J.H. Primavera. Integrated mangrove-aquaculture systems in Asia.
- Stig M. Christensen, Donald J. Macintosh and Nguyen T. Phuong. Can Tho, Vietnam, August 2000.. “Enhancing income opportunities in mangrove – aquacultural systems by introducing Semi-intensive mud-crap aquaculture (Scylla Spp.), preliminary study”.
- Trần Thanh Bé (2006), Đánh giá tác động của việc chuyển đổi các hệ thống canh tác đối với kinh tế xã hội ở các vùng sinh thái khác nhau ở ĐBSCL.
- Lê Quang Trí và Cao Phương Nam (2004) Bước đầu đánh giá hệ thống canh tác từng vùng chuyển đổi sản xuất của tỉnh Cà Mau, đề xuất giải pháp phát triển bền vững giai đoạn 2002-2005 và định hướng 2010.